

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Tháng 08, năm 2010

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 4 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT | 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 từ trang 6 đến trang 25 kèm theo.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Xây dựng điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103008270 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2007.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng, chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch: Số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh.

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, chi tiết bao gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Quản lý dự án và thi công xây dựng công trình điện lực, công nghiệp, dân dụng;
- Tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Đo vẽ địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chất; khảo sát, điều tra tác động môi trường, bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng;
- Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp, dân dụng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|------------------------------|
| Ông Trương Khắc Len | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Lương Văn Đài | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Ông Phạm Văn Thảo | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Ông Nguyễn Trọng Nam | Thành viên Hội đồng quản trị |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tài Anh | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trọng Nam | Phó Tổng Giám đốc |

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 25 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

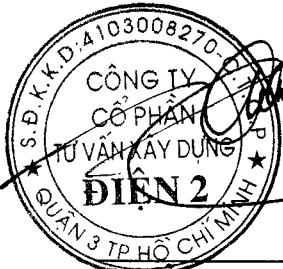
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tài Anh
Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2010



Số: 265 /2010/UHY-BCSX

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 từ trang 6 đến trang 25 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 4, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1226/KTV

Tô Thị Thanh Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2010 | Tại ngày 01/01/2010 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 178.202.734.642 | 255.926.037.319 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 29.087.918.703 | 84.374.395.104 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.087.918.703 | 44.301.926.069 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | 40.072.469.035 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 4.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 4.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 76.906.481.467 | 131.798.055.033 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 67.795.941.872 | 128.395.132.407 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 3.628.265.606 | 4.588.418.187 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.3 | 7.448.622.771 | 780.853.221 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (1.966.348.782) | (1.966.348.782) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 66.690.849.608 | 36.802.764.055 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.4 | 66.793.836.333 | 36.905.750.780 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (102.986.725) | (102.986.725) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.517.484.864 | 950.823.127 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 11.168.922 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 459.036.973 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.5 | 1.506.315.942 | 491.786.154 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 19.155.854.578 | 19.548.984.850 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 17.479.136.423 | 17.813.649.422 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 14.913.931.684 | 15.043.530.973 |
| - Nguyên giá | 222 | | 64.096.310.289 | 63.685.805.315 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (49.182.378.605) | (48.642.274.342) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.6 | 2.565.204.739 | 2.770.118.449 |
| - Nguyên giá | 228 | | 16.164.888.771 | 16.164.888.771 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (13.599.684.032) | (13.394.770.322) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.8 | 473.700.600 | 508.700.600 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 473.700.600 | 508.700.600 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.203.017.555 | 1.226.634.828 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 349.289.569 | 372.906.842 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.9 | 853.727.986 | 853.727.986 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 197.358.589.220 | 275.475.022.169 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2010 | Tại ngày 01/01/2010 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 126.755.554.388 | 201.864.906.914 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 120.225.729.979 | 195.281.029.104 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.10 | 3.492.028.611 | 6.986.567.402 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 30.260.494.232 | 36.574.637.056 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 62.452.615.737 | 58.968.468.590 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.11 | 1.676.637.301 | 12.912.711.686 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | - | 56.482.995.000 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.12 | 2.327.470.630 | 2.503.578.923 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 318 | | 447.003.754 | 1.350.015.049 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.13 | 17.380.947.516 | 18.339.962.969 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2.188.532.198 | 1.162.092.429 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.529.824.409 | 6.583.877.810 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 1.733.617.594 | 1.787.670.995 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 4.796.206.815 | 4.796.206.815 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 70.603.034.832 | 73.610.115.255 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 70.316.739.890 | 73.323.820.313 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 44.390.000.000 | 44.390.000.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 7.904.270.290 | 4.042.841.706 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 3.533.231.497 | 1.792.338.366 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 14.487.152.503 | 23.096.904.641 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | 2.085.600 | 1.735.600 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 286.294.942 | 286.294.942 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | 286.294.942 | 286.294.942 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 197.358.589.220 | 275.475.022.169 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2010 | Tại ngày 01/01/2010 |
|--|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | 598.117.695 | 881.242.495 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | 515.678.713 | 515.678.713 |
| 5. Ngoại tệ các loại - USD | | | 23.616,69 | 899.489,03 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | - | - |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 76.479.145.816 | 90.026.037.107 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 76.479.145.816 | 90.026.037.107 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 58.183.151.789 | 68.499.949.179 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 18.295.994.027 | 21.526.087.928 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.855.496.899 | 1.572.156.992 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 813.594.280 | 290.370.245 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 337.654.922 | 127.249.643 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 71.534.363 | 2.179.333.796 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 14.421.171.264 | 12.524.531.988 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 5.845.191.019 | 8.104.008.891 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 138.850.946 | (910.527) |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 618 | 11.626.973 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 138.850.328 | (12.537.500) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.984.041.347 | 8.091.471.391 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1.474.195.537 | 2.023.117.849 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 4.509.845.810 | 6.068.353.542 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | 1.016 | 1.367 |

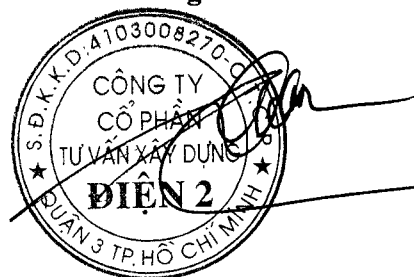
Tp Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

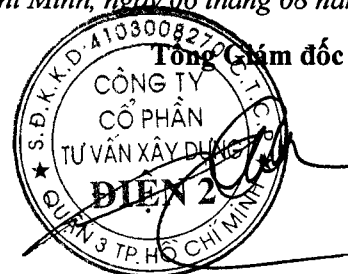
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 5.984.041.347 | 8.091.471.391 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | | 2.315.907.887 | 3.072.627.630 |
| - Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 5 | | (2.379.557.541) | (1.572.156.992) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 337.654.922 | 127.249.643 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 6.258.046.615 | 9.719.191.672 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 9 | | 54.336.080.751 | 28.826.983.937 |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | (29.888.085.553) | (34.614.294.578) |
| - Tăng giảm các khoản phải trả | 11 | | (70.313.528.036) | (38.301.290.826) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (12.448.351) | (4.767.698.803) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (337.654.922) | (127.249.643) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (4.015.012.837) | (4.426.087.287) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 125.750.946 | 118.071.098 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (1.207.784.618) | (908.252.396) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (45.054.636.005) | (44.480.626.826) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.264.358.211) | (2.244.640.921) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | | 125.100.000 | 1.300.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2.000.000.000) | - |
| 4. Tiền bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 35.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.219.348.606 | 1.572.156.992 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.884.909.605) | (671.183.929) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 3.492.028.611 | 8.805.339.025 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (6.986.567.402) | (3.646.560.840) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (4.852.392.000) | (2.812.057.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (8.346.930.791) | 2.346.721.185 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (55.286.476.401) | (42.805.089.570) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 84.374.395.104 | 96.278.319.417 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.I | 29.087.918.703 | 53.473.229.847 |

TP Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT





Phạm Liên Hải

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Xây dựng điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103008270 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2007.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch: Số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh.

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, chi tiết bao gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Quản lý dự án và thi công xây dựng công trình điện lực, công nghiệp, dân dụng;
- Tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Đo vẽ địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chất; khảo sát, điều tra tác động môi trường, bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng;
- Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp, dân dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán đang được Công ty áp dụng là hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với hệ thống kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, được xây dựng trên cơ sở Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc “Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp” và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009 về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp”), và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu Báo cáo tài chính của Khối Văn phòng Công ty và hai đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các sản phẩm cơ khí, công trình xây lắp và các dịch vụ chưa hoàn thành và chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp cho các sản phẩm, công trình, dịch vụ.

5. Lập dự phòng

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Tại ngày 30/06/2010, Công ty đang tạm trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản công nợ quá hạn từ 1 đến trên 3 năm của Công ty với giá trị 1.966.348.782 đồng. Theo quy định hiện hành, tổng số chi phí cần trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán của Công ty ước tính là 3.531.149.413 đồng. Tuy nhiên, phần lớn đối tượng phải thu của các khoản công nợ quá hạn này đều là các thành viên trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam nên Công ty thực hiện tạm trích lập dự phòng và sẽ xem xét, đánh giá lại để thực hiện trích lập dự phòng vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình (tiếp)**

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| Loại tài sản | Số năm khấu hao |
|-----------------------------|-----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 6 |
| - Máy móc, thiết bị | 2 - 5 |
| - Phương tiện vận tải | 3 - 4 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 - 4 |

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn của Công ty. Theo quy định hiện hành, Quyền sử dụng đất không thời hạn sẽ không thực hiện trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm 31/12/2005 và được trích khấu hao với mức 10%/năm. Trong năm 2008 và năm 2009, Công ty đã cân đối tài chính và tiến hành trích khấu hao theo mức 40%/năm làm cho chi phí khấu hao năm 2008, năm 2009 cao hơn so với mức trích năm 2007 là 3,4 tỷ đồng và cao hơn chi phí khấu hao tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 1.707.455.974 đồng. Khoản chi phí khấu hao cao hơn so với chi phí tính thuế đã được Công ty điều chỉnh bổ sung vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

8. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm 30/06/2010, các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ chưa được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

9. Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**9. Ghi nhận doanh thu, chi phí (tiếp)**

Đối với doanh thu hoạt động cơ khí và cung cấp dịch vụ: doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp trong quá trình đầu tư một tài sản cố định hoặc sản xuất một tài sản dở dang cho đến khi tài sản hoặc công trình được đưa vào sử dụng được vốn hoá vào giá trị tài sản. Các khoản lãi vay khác được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng của Công ty là 25%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp giá trị ghi sổ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 127.483.860 | 714.793.584 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.960.434.843 | 43.587.132.485 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 20.000.000.000 | 40.072.469.035 |
| Cộng | 29.087.918.703 | 84.374.395.104 |

(*) : Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Đầu tư ngắn hạn khác (*) | 4.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh 310</i> | <i>4.000.000.000</i> | <i>2.000.000.000</i> |
| Cộng | 4.000.000.000 | 2.000.000.000 |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thanh toán với nhà thầu nước ngoài | 237.180.414 | 205.046.715 |
| Phải thu về cổ phần hóa | 501.591.296 | 501.591.296 |
| Phải thu công nhân viên | 6.605.074.605 | - |
| Phải thu khác | 104.776.456 | 74.215.210 |
| Cộng | 7.448.622.771 | 780.853.221 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.425.061.534 | 6.350.906.594 |
| Công cụ, dụng cụ | 55.661.665 | 53.283.475 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 58.607.129.668 | 25.383.810.008 |
| Thành phẩm | 272.917.705 | 272.917.705 |
| Hàng hoá | 2.968.945.277 | 3.534.122.505 |
| Hàng gửi đi bán | 464.120.484 | 1.310.710.493 |
| Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho | 66.793.836.333 | 36.905.750.780 |

5. Tài sản ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 61.817.068 | - |
| Tạm ứng của công nhân viên | 1.410.898.874 | 471.186.154 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 33.600.000 | 20.600.000 |
| Cộng | 1.506.315.942 | 491.786.154 |

6. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | <i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | 1.992.800.000 | 2.789.048.953 | 11.383.039.818 | 16.164.888.771 |
| Tại ngày 30/06/2010 | <u>1.992.800.000</u> | <u>2.789.048.953</u> | <u>11.383.039.818</u> | <u>16.164.888.771</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | - | 2.011.730.504 | 11.383.039.818 | 13.394.770.322 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 204.913.710 | - | 204.913.710 |
| Tại ngày 30/06/2010 | <u>-</u> | <u>2.216.644.214</u> | <u>11.383.039.818</u> | <u>13.599.684.032</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | <u>1.992.800.000</u> | <u>777.318.449</u> | <u>-</u> | <u>2.770.118.449</u> |
| Tại ngày 30/06/2010 | <u>1.992.800.000</u> | <u>572.404.739</u> | <u>-</u> | <u>2.565.204.739</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

7. Tài sản cố định hữu hình

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | | |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------|
| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | 12.055.533.325 | 30.895.628.438 | 16.247.783.595 | 4.271.677.161 | 215.182.796 | 63.685.805.315 |
| - Mua trong kỳ | - | 583.671.365 | 1.235.420.727 | 186.309.460 | - | 2.005.401.552 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (746.240.521) | (140.960.000) | (28.341.000) | - | (915.541.521) |
| - Bàn giao cho UBND Lâm Đồng | (648.155.057) | - | - | - | - | (648.155.057) |
| - Giảm khác (1) | - | (31.200.000) | - | - | - | (31.200.000) |
| Tại ngày 30/06/2010 | <u>11.407.378.268</u> | <u>30.701.859.282</u> | <u>17.342.244.322</u> | <u>4.429.645.621</u> | <u>215.182.796</u> | <u>64.096.310.289</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | 8.964.083.387 | 22.531.229.328 | 13.507.148.366 | 3.472.409.155 | 167.404.106 | 48.642.274.342 |
| - Khấu hao trong kỳ | 301.610.104,00 | 1.290.282.301 | 240.702.468 | 271.261.776 | 7.137.528 | 2.110.994.177 |
| - Thanh lý tài sản | - | (746.240.521) | (140.960.000) | (28.341.000) | - | (915.541.521) |
| - Bàn giao cho UBND Lâm Đồng | (648.155.057) | - | - | - | - | (648.155.057) |
| - Giảm khác (1) | - | (7.193.336) | - | - | - | (7.193.336) |
| Tại ngày 30/06/2010 | <u>8.617.538.434</u> | <u>23.068.077.772</u> | <u>13.606.890.834</u> | <u>3.715.329.931</u> | <u>174.541.634</u> | <u>49.182.378.605</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | <u>3.091.449.938</u> | <u>8.364.399.110</u> | <u>2.740.635.229</u> | <u>799.268.006</u> | <u>47.778.690</u> | <u>15.043.530.973</u> |
| Tại ngày 30/06/2010 | <u>2.789.839.834</u> | <u>7.633.781.510</u> | <u>3.735.353.488</u> | <u>714.315.690</u> | <u>40.641.162</u> | <u>14.913.931.684</u> |

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

3.273.922.537

* Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30/06/2010 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

43.423.012.746

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

401.173.382

(1): Giảm khác là tài sản bị mất trong kỳ, đã được xử lý một phần bằng quỹ dự phòng tài chính, một phần quy trách nhiệm cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Tại ngày 30/06/2010 | | Tại ngày 01/01/2010 | |
|--|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư dài hạn khác | | 473.700.600 | | 508.700.600 |
| Đầu tư cổ phiếu | 45.370 | 453.700.600 | 45.370 | 453.700.600 |
| + Đầu tư vào Công ty CP + EVN Quốc Tế | 45.370 | 453.700.600 | 45.370 | 453.700.600 |
| Đầu tư trái phiếu | 2 | 20.000.000 | 9 | 55.000.000 |
| Cộng | | 473.700.600 | | 508.700.600 |

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Tại ngày 30/06/2010 | Tại ngày 01/01/2010 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 853.727.986 | 853.727.986 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 853.727.986 | 853.727.986 |

10. Vay và nợ ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2010 | Tại ngày 01/01/2010 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | |
| Vay ngắn hạn | 3.492.028.611 | 6.986.567.402 |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*) | 3.492.028.611 | 6.986.567.402 |
| Cộng | 3.492.028.611 | 6.986.567.402 |

(*): Là khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP.HCM theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn số 05/2010/93115 ngày 19/04/2010:

- Dự nợ vay ngắn hạn, dư mở L/C và dư bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ tối đa là 15.000.000.000 VND;

- Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn chi tiết, theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;

- Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động của Bên vay và bảo lãnh nghĩa vụ của Bên vay theo yêu cầu của các đối tác trong quan hệ với Bên vay ;

- Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 20/2006/93115 ngày 07/08/2006 và phục lục sửa đổi hợp đồng, bổ sung hợp đồng thế chấp số 33/2008/93115 ngày 04/08/2008; Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 31010001020985 theo hợp đồng cầm cố số 32/2008/93115 ngày 04/08/2008 ; Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 31010001191094 theo hợp đồng cầm cố số 08/2010/93115 tháng 04/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế GTGT | 605.979.079 | 9.035.231.606 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 934.989.815 | 3.475.807.115 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 155.123.485 | 401.672.965 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | (19.455.078) | - |
| Cộng | 1.676.637.301 | 12.912.711.686 |

12. Chi phí phải trả

| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi vay phải trả | 24.959.118 | 42.566.676 |
| Chi phí thuê tư vấn phụ (*) | 1.709.363.752 | 1.447.210.843 |
| + Công trình đấu nối nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và HTĐ Quốc gia | 669.323.636 | - |
| + Công trình cơ sở hạ tầng trung tâm Điện lực Duyên Hải | 151.429.457 | 151.429.457 |
| + Công trình Nhà máy điện Duyên Hải 1 | 30.988.458 | 30.988.458 |
| + Công trình Đắc Mỹ 4 | 757.622.201 | 757.622.201 |
| + Hạng mục tuyến năng lượng - Thủy điện Bảo Lộc | 100.000.000 | 100.000.000 |
| + Chi phí lập báo cáo PCCC - Nhà máy điện CTHH Ô Môn III | - | 19.970.727 |
| + Kiểm tra tường cánh C7, C9 - CT Trị An | - | 387.200.000 |
| Chi phí phải trả khác | 593.147.760 | 1.013.801.404 |
| Cộng | 2.327.470.630 | 2.503.578.923 |

(*): Là các khoản chi phí đã có biên bản nghiệm thu với Tư vấn phụ, nhưng đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được hóa đơn tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | Tại ngày 30/06/2010 | Tại ngày 01/01/2010 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm y tế | 54.413.544 | 9.149.200 |
| Bảo hiểm xã hội | 307.686.661 | 112.668.151 |
| Kinh phí công đoàn | 2.247.891.254 | 3.259.178.272 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 684.601.370 | 684.601.370 |
| Thanh toán với nhà thầu nước ngoài | 9.863.703.974 | 10.604.017.051 |
| Cổ tức năm 2007, 2008 phải trả | 302.773.680 | 353.193.680 |
| Cổ tức năm 2009 phải trả | 3.200.318.000 | 2.675.490.000 |
| Đoàn phí công đoàn | 291.573.995 | 180.714.955 |
| Các khoản phải trả khác | 427.985.038 | 460.950.290 |
| Cộng | 17.380.947.516 | 18.339.962.969 |

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

14a. Cổ phiếu

| | Tại ngày 30/06/2010 | Tại ngày 01/01/2010 |
|---|------------------------|------------------------|
| | CP | CP |
| Số lượng cổ phiếu được phép ban hành | 4.439.000 | 4.439.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | | |
| + Cổ phiếu thường | 4.439.000 | 4.439.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu thường | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu thường | 4.439.000 | 4.439.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP): | 10.000 | 10.000 |

14b. Các quỹ

| | Tại ngày 30/06/2010 | Tại ngày 01/01/2010 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 7.904.270.290 | 4.042.841.706 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 3.533.231.497 | 1.792.338.366 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

14c. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế CPP | Đơn vị tính: VND | |
|--|---------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|--|
| | | | | | | | | Cộng | |
| Tại 01/01/2009 | 44.390.000.000 | - | 1.314.712.342 | 322.733.213 | 895.600 | - | 20.253.646.363 | 66.281.987.518 | |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 17.576.997.948 | 17.576.997.948 | |
| - Trích lập các quỹ từ LNCPP | - | - | 2.728.129.364 | 1.469.605.153 | - | 150.000.000 | (4.347.734.517) | - | |
| - Tăng khác | - | 1.730.625.761 | - | - | 840.000 | - | - | 1.731.465.761 | |
| - Tạm trích cổ tức năm 2008 | - | - | - | - | - | - | (4.439.000.000) | (4.439.000.000) | |
| - Tạm trích cổ tức năm 2009 | - | - | - | - | - | - | (4.439.000.000) | (4.439.000.000) | |
| - Trích lập quỹ KT, PL | - | - | - | - | - | - | (1.469.605.153) | (1.469.605.153) | |
| - Giảm khác | - | (1.730.625.761) | - | - | - | (150.000.000) | (38.400.000) | (1.919.025.761) | |
| Tại 31/12/2009 | 44.390.000.000 | - | 4.042.841.706 | 1.792.338.366 | 1.735.600 | - | 23.096.904.641 | 73.323.820.313 | |
| Tại 01/01/2010 | 44.390.000.000 | - | 4.042.841.706 | 1.792.338.366 | 1.735.600 | - | 23.096.904.641 | 73.323.820.313 | |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 4.509.845.810 | 4.509.845.810 | |
| - Trích lập các quỹ từ LNCPP | - | - | 3.861.428.584 | 1.752.899.795 | - | - | (5.614.328.379) | - | |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 350.000 | - | - | 350.000 | |
| - Trích lập quỹ KT, PL | - | - | - | - | - | - | (2.148.869.569) | (2.148.869.569) | |
| - Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2009 (*) | - | - | - | - | - | - | (5.326.800.000) | (5.326.800.000) | |
| - Giảm khác | - | - | - | (12.006.664) | - | - | (29.600.000) | (41.606.664) | |
| Tại 30/06/2010 | 44.390.000.000 | - | 7.904.270.290 | 3.533.231.497 | 2.085.600 | - | 14.487.152.503 | 70.316.739.890 | |

(*) Là khoản phân phối lợi nhuận năm 2009 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 số 001/2010/NQ -ĐHĐCĐ ngày 28/04/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 76.479.145.816 | 90.026.037.107 |
| Trong đó: | | |
| + Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế | 48.433.473.265 | 63.234.181.606 |
| + Doanh thu bán hàng | 27.500.677.844 | 26.791.855.501 |
| + Doanh thu dịch vụ khác | 544.994.707 | - |

2. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế | 34.430.435.169 | 47.225.607.080 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 23.752.716.620 | 21.274.342.099 |
| Cộng | 58.183.151.789 | 68.499.949.179 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.106.189.406 | 1.565.292.463 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 25.900.000 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 87.259.200 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 636.148.293 | 6.864.529 |
| Cộng | 2.855.496.899 | 1.572.156.992 |

4. Chi phí hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 337.654.922 | 127.249.643 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 475.939.358 | 163.120.602 |
| Cộng | 813.594.280 | 290.370.245 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, cùng các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn. Trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

| | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND |
|--|--|
| Doanh thu với các bên liên quan | 24.458.950.706 |
| - Ban QLDA Thủy điện 5 | 1.248.020.000 |
| - Ban QLDA các công trình điện Miền Nam | 582.107.772 |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam - TCT Điện lực Miền Nam | 15.869.870.782 |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM | 444.467.885 |
| - Công ty Truyền tải điện 2 | 844.060.055 |
| - Công ty Truyền tải điện 4 | 996.801.841 |
| - Công ty CP Thủy điện A Vương | 1.268.124.545 |
| - Công ty CP Thủy điện Đakrinh | 1.810.161.562 |
| - Công ty Thủy điện Đại Ninh | 896.460.154 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam | 498.876.110 |

Số dư với các bên liên quan

| | Tại ngày 30/06/2010 VND |
|--|----------------------------|
| Các khoản phải thu | 29.736.429.597 |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Trung | 1.412.151.643 |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc | 2.526.056.820 |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Nam | 15.537.883.263 |
| Ban QLDA Điện lực Miền Nam - TCT Điện lực Miền Nam | 362.552.524 |
| Ban QLDA Nhiệt điện 3 | 3.847.185.615 |
| Ban QLDA Lưới điện TP.HCM | 779.018.481 |
| Ban QLDA Lưới điện Đồng Nai | 15.499.869 |
| Ban QLDA Thủy điện 1 | 44.476.695 |
| Công ty Truyền tải điện 1 | 85.295.218 |
| Công ty Truyền tải điện 2 | 2.733.750.160 |
| Công ty Truyền tải điện 4 | 99.037.075 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam | 843.518.437 |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện A Vương | 1.129.303.205 |
| Điện lực An Giang | 14.788.000 |
| Công ty Điện Lực 2 | 9.854.192 |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 296.058.400 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

| | Tại ngày 30/06/2010 VND |
|--|----------------------------|
| Các khoản trả trước cho người bán | 120.559.668 |
| Công ty Điện lực TP.HCM | 20.988.668 |
| Công ty Thông tin Viễn thông Điện Lực | 3.520.000 |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 96.051.000 |
| Các khoản phải trả | 15.755.361.065 |
| Ban QLDA Thủy Điện 5 | 4.410.413.946 |
| Ban QLDA Thủy Điện 6 | 1.252.772.878 |
| Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 | 146.546.000 |
| Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân | 2.270.177.230 |
| Công ty TNHH NN MTV Nhiệt điện Cần Thơ | 1.837.303.909 |
| Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Phú Mỹ | 209.916.597 |
| Công ty CP Thủy điện An Khê - Knak | 124.000.000 |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế | 4.860.981.139 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại | 60.100.000 |
| Công ty Thủy điện Trị An | 180.159.603 |
| Điện lực Bình Dương | 2.989.763 |
| Xí nghiệp Khảo sát Thủy điện 2 | 400.000.000 |

2. Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày 01/01/2010 trên Bảng cân đối kế toán là số liệu đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 là số liệu báo cáo của Công ty và chưa được soát xét. Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại nhằm mục đích so sánh với số liệu kỳ này.

TP Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Hoàng Thụy Hoài Yến

Trưởng phòng TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tài Anh